

Bản án số: 12/2024/DS-ST
Ngày 26 - 9 - 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Toàn

Bà Lê Thị Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hoài Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Điệp - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 03 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST - DS ngày 19 tháng 08 năm 2024, và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐST - DS ngày 11 tháng 09 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Chu Thị Phương N; sinh ngày 23 tháng 09 năm 1957

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân L; sinh năm 1987;

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Tuấn A; sinh ngày 05 tháng 01 năm 1984

Địa chỉ: Xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; có người đại diện theo pháp luật là: Bà Chu Thị Phương N; sinh ngày 23 tháng 09 năm 1957; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T; sinh ngày 16 tháng 4 năm 1986

Địa chỉ: Tổ B, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

3. Ông Nguyễn Quốc T1; sinh ngày 25 tháng 12 năm 1989

Nơi thường trú: Tổ B, N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Hiện nay đang chấp hành án tại Phân trại số 2, trại giam Q, Cục C, Bộ C1, địa chỉ: Xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị N1, địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Bà: Lê Thị A1, địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Anh Trần Văn K

Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt, không có lý do

- Chị Trần Thị Huyền T2

Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt, không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 3 năm 2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày thống nhất: Vào ngày 17/7/2020, Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh ban hành Quyết định số 3725/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (giai đoạn 1) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh nhà máy xử lý rác thải tại xã K, huyện K. Theo nội dung của Quyết định số 3725/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 thì có 53 hộ dân của thôn N, xã K thuộc diện di dời, đền bù, trong đó có gia đình của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T3. Theo bản tổng hợp kinh phí (ban hành kèm theo Quyết định số 3725/QĐ – UBND) thì hộ ông H, bà T3 chỉ được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ về đất ở và tiền mặt là 1.285.378.400đ (một tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi tám ngàn, bốn trăm đồng). Sau khi có phương án bồi thường, thì ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T3 không đồng ý với phương án bồi thường trên nên ngày 01/8/2020, ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T3 có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND huyện K để khiếu nại đối với Quyết định số 3725/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện K. Đến ngày 05/02/2021, Chủ tịch UBND huyện K ban hành Quyết định số 981/QĐ-UBND về việc không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T3. Sau khi nhận được Quyết định số 981/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện K, thì ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T3 đến nhà ông Nguyễn Văn S (là chồng của bà Chu Thị Phương N) đặt vấn đề để thuê ông Nguyễn Văn S làm người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T3 để thay mặt ông H và bà T3 khiếu nại Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND huyện K. Tại thời điểm ông H và bà T3 đến nhờ ông S thì ông H và bà T3 có hứa với ông S là nếu ông S giúp được thì sẽ tặng lại cho ông S 50% giá trị đất được nhà nước đền bù (tại thời điểm này hai bên chỉ thoả thuận bằng miệng). Ngày 16/02/2021, ông Nguyễn Văn S đã tham mưu, soạn thảo Đơn khiếu nại (lần 2) gửi Chủ tịch UBND tỉnh H để khiếu nại Quyết định số

981/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND huyện K. Ngày 26/4/2021, Chủ tịch UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định số 1900/QĐ – UBND về việc thành lập đoàn kiểm tra xác minh nội dung đơn khiếu nại lần 2 của bà Nguyễn Thị T3. Ngày 13/5/2021, bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn H1 đã cùng ông Nguyễn Văn S đến UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh lập giấy Ủy quyền tham gia giải quyết khiếu nại, giấy ủy quyền có chứng thực của Chủ tịch UBND xã K, huyện K. Ngày 14/5/2021, Đoàn xác minh đã có buổi làm việc với ông Nguyễn Văn S về việc tiếp nhận các tài liệu chứng cứ do ông Nguyễn Văn S cung cấp liên quan đến đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T3. Ngày 28/9/2021, Đoàn xác minh tiếp tục có buổi làm việc với ông Nguyễn Văn S về việc bổ sung và đính chính một số nội dung liên quan đến đơn khiếu nại lần 2. Ngày 19/4/2022, Đoàn xác minh đã tiến hành mời ông Nguyễn Văn S lên làm việc để tổ chức đối thoại hoà giải về nội dung đơn khiếu nại lần 2. Ngày 28/3/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh H đã ban hành Quyết định số 692/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T3, theo nội dung của Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 thì UBND tỉnh H chấp nhận nội dung đơn khiếu nại lần 2 của bà Nguyễn Thị T3 do ông Nguyễn Văn S là người được uỷ quyền khiếu nại. Ngày 12/10/2023, Chủ tịch UBND huyện K đã ban hành Quyết định số 7146/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, theo nội dung của Quyết định số 7146/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 thì ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T3 được nhà nước bồi thường tăng thêm số tiền **1.153.750.000đ** (một tỷ, một trăm năm mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng), nâng tổng số tiền mà ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T3 được nhận bồi thường là **2.439.128.400đ** (hai tỷ, bốn trăm ba mươi chín triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, bốn trăm đồng). Do ông Nguyễn Văn S (là chồng của bà Chu Thị Phương N) mất đột ngột nên sau đó bà Chu Thị Phương N đã thay ông Nguyễn Văn S đi tham gia khiếu nại và vì để đảm bảo cho việc thoả thuận giữa vợ chồng ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T3 liên quan đến lời hứa sẽ tặng biếu cho ông Nguyễn Văn S 50% giá trị đất khi được nhà nước đền bù nên ngày 02/5/2023, bà Chu Thị Phương N đã cùng với vợ chồng ông H và T3 lập văn bản ghi nhận nội dung tặng biếu nói trên. Ngay sau khi ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Thu N2 được số tiền bồi thường thêm là **1.153.750.000đ** (một tỷ, một trăm năm mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng), thì bà Chu Thị Phương N có yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T3 thực hiện đúng các nội dung đã thoả thuận trong giấy tặng biếu ngày 02/5/2023 là trả cho bà Chu Thị Phương N 50% giá trị đất được nhà nước đền bù thêm, tuy nhiên vợ chồng ông H và bà T3 lại lật lọng, trở mặt và không chịu thanh toán cho bà Chu Thị Phương N nên bà Chu Thị Phương N đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị T3 liên đới trả cho những người thừa kế của ông Nguyễn Văn S số tiền 576.875.000 đồng.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ bao gồm: Đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí (01 tờ, bản gốc); giấy biếu tặng (01 tờ, bản gốc);

căn cước công dân của bà **Chu Thị Phương N** (01 tờ, bản sao); căn cước công dân của ông **Nguyễn Xuân L** (01 tờ, bản sao; hợp đồng uỷ quyền (03 tờ, bản gốc), bản tự khai ((02 tờ bản gốc), biên bản giao nhận về việc tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại (02 tờ, bản gốc), biên bản làm việc (01 tờ, bản gốc); đơn khiếu nại (03 tờ, bản gốc); văn bản trình bày ý kiến (01 tờ, bản gốc);

Về ý kiến của bị đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đã tổng đạt trực tiếp thông báo thụ lý vụ án, tuy nhiên ông **Trần Văn H**, bà **Nguyễn Thị T3** không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh đã tổng đạt giấy báo làm việc tuy nhiên ông **H**, bà **T3** không chấp hành. Ngày 17 tháng 6 năm 2024, Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh đã có mặt tại nhà ông **Trần Văn H**, bà **Nguyễn Thị T3** để lấy lời khai của bà **T3**. Tại biên bản lấy lời khai, bà **T3** trình bày: Gia đình bà và vợ chồng ông **Nguyễn Văn S**, bà **Chu Thị Phương N** trước đây là hàng xóm. Thời điểm khi khu vực **N** bị ảnh hưởng bởi **nhà máy R**, gia đình bà **T3** không được đền bù thoả đáng nên vợ chồng bà **T3**, ông **H** đã nhờ ông **Nguyễn S** thực hiện các thủ tục pháp lý và uỷ quyền cho ông **S** liên hệ với các cơ quan liên quan để yêu cầu đền bù thích đáng cho gia đình bà **T3**. Vợ chồng bà **T3** cam kết nếu ông **S** có thể yêu cầu cơ quan Nhà nước đền bù cho vợ chồng bà **T3** thì bà **T3**, ông **H** sẽ trả cho ông **S** một nửa số tiền bà **T3**, ông **H** nhận được. Sau khi nhận được tiền đền bù, ông **H** chỉ đồng ý trả cho bà **N** (vợ ông **S**, do ông **S** đã chết) số tiền 400.000.000 đồng, nhưng bà **Chu Thị Phương N** không đồng ý, mà yêu cầu bà **T3**, ông **H** phải trả 450.000.000 đồng. Sau đó (bà **T3** không nhớ ngày tháng), khi ông **H** không có nhà, bà **N** đến nhà nói đồng ý nhận số tiền công là 400.000.000 đồng nên bà **T3** đã trả số tiền 400.000.000 đồng cho bà **N**. Do đó, bà **T3** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **Chu Thị Phương N**.

Bà **Nguyễn Thị T3** và ông **Trần Văn H** đã được tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà, tuy nhiên bị đơn vắng mặt tại phiên toà, và không có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt. Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh yêu cầu bà **Nguyễn Thị T3** cung cấp tài liệu chứng minh cho lời khai của bà nhưng bà **T3** không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào.

Để làm căn cứ giải quyết vụ án, Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đã thu thập các chứng cứ liên quan gồm: Bản sao lý lịch, quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 05/2024/QĐST –DS ngày 05 tháng 7 năm 2024, biên bản lấy lời khai của người làm chứng **Lê Thị A1**, và **Nguyễn Thị N1**, hồ sơ sao từ Hội đồng giải phóng mặt bằng **huyện K** gồm: Quyết định số 7146/QĐ –UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023, tổng hợp kinh phí điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh nhà máy xử lý rác thải **K, K**, biên bản kiểm đếm số lượng, (05 tờ), quyết định số 3703 ngày 17 -7 -2020 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, di dời tái định cư các hộ dân xung quanh **nhà máy R, K**, Quyết định số 3725/QĐ – UBND ngày 17 – 7 -2020 (02 tờ), tổng hợp kinh phí (03 tờ, bản sao); biên bản áp giá bồi thường, biên bản bổ sung, thống nhất số liệu kiểm đếm về đất đai theo xác định nguồn gốc đất và kết quả công nhận lại diện

tích đất ở sử dụng trước ngày 18/12/1980 dự án bồi thường, hỗ trợ, di dời tái định cư các hộ dân ngày 28 tháng 03 năm 2023 của UBND tỉnh H, biên bản áp giá bồi thường (điều chỉnh, bổ sung); phiếu chi, giấy nhận tiền,

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Tại phiên tòa hôm nay, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát có ý kiến quá trình thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, các vị Hội thẩm nhân dân, Thư ký được phân công tiến hành tổ tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, 357, 428, 468, 513, 520, 562, 565, 566, 651 Bộ luật dân sự; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn S số tiền 576.875.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo, bị đơn Nguyễn Thị T3, Trần Văn H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu của bà Chu Thị Phương N được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về hợp đồng dịch vụ giữa các cá nhân với cá nhân nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn Nguyễn Thị T3, Trần Văn H có cư trú tại: Xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị T3, ông Trần Văn H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có mặt tại phiên tòa lần thứ 2, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Văn T vắng mặt và có đơn xin vắng mặt do đó HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án đến thời điểm trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[3] Về yêu cầu của đương sự: Tại “Giấy tặng biếu” ngày 02 tháng 5 năm 2023 thể hiện việc ông **Trần Văn H**, bà **Nguyễn Thị T3** cam kết việc: “Ông **Nguyễn Văn S**, vợ là bà **Chu Thị Phương N** cùng xóm trợ lý về pháp luật để đòi hỏi phần đất vườn cho gia đình tôi. Vợ chồng tôi tự nguyện biếu tặng 50% nhà nước chi trả”. Tại các biên bản lời khai của bà **Nguyễn Thị T3** thừa nhận việc vợ chồng bà nhờ ông **S** thực hiện các thủ tục pháp lý để yêu cầu bồi thường và cam kết sẽ trả cho ông **S** 50% số tiền nhận bồi thường. Người làm chứng **Nguyễn Thị N1** và **Lê Thị A1** đều trình bày các bà đã chứng kiến việc vợ chồng ông **H**, bà **T3** nhờ vợ chồng ông **Nguyễn Văn S** và bà **Chu Thị Phương N** tiến hành các thủ tục pháp lý, làm việc các cơ quan chức năng để yêu cầu nhận tiền bồi thường theo quy định pháp luật, 02 bên thoả thuận khi ông **Nguyễn Văn S**, bà **Chu Thị Phương N** thực hiện các thủ tục mà được Nhà nước bồi thường theo quy định thì vợ chồng ông **Nguyễn Văn H1**, bà **Nguyễn Thị T3** sẽ trả cho vợ chồng ông **S**, bà **N** 50% số tiền mà Nhà nước bồi thường thêm cho vợ chồng bà **T3**, ông **H1**. Như vậy đủ căn cứ để xác định quan hệ giữa vợ chồng ông **H1**, bà **T3** và vợ chồng ông **S** là quan hệ bên sử dụng dịch vụ và bên cung ứng dịch vụ. Công việc mà vợ chồng ông **S**, bà **N** phải làm là thực hiện các thủ tục, đại diện theo uỷ quyền liên hệ với cơ quan chức năng để đòi quyền lợi, yêu cầu Nhà nước đền bù cho ông **H1**, bà **T3**. Theo các tài liệu thu thập tại Hội đồng giải phóng mặt bằng, ông **S** đã tham gia làm việc với **UBND xã K**, Đoàn xác minh theo quyết định số 1900/QĐ -UBND với vai trò là người đại diện của ông **H1**, nộp các giấy tờ tài liệu cần thiết, trình bày quan điểm, ý kiến liên quan để đề nghị được bồi thường cho ông **H1**, bà **T3**. Kết quả ngày 08 tháng 12 năm 2023 ông **H1**, bà **T3** đã nhận đủ số tiền 1.153.750.000 đồng. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông **H1**, bà **T3** phải chi trả tiền công dịch vụ cho ông **S**, bà **N** số tiền tương ứng 50% . Hiện nay ông **S** đã chết, căn cứ vào Điều 651 Bộ Luật dân sự 2015, bà **Nguyễn Thị T3**, ông **H1** phải chi trả số tiền trên cho các đồng thừa kế của ông **S**.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo, bị đơn **Nguyễn Thị T3** và **Trần Văn H** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu của bà **Chu Thị Phương N** được chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, 357, 428, 468, 513, 520 562, 565, 566, 651, 468, Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo,

X: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn **Chu Thị Phương N**

1. Buộc bà **Nguyễn Thị T3**, ông **Trần Văn H** liên đới trả cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **Nguyễn Văn S** (bà **Chu Thị Phương N**, anh **Nguyễn Tuấn A**, anh **Nguyễn Văn T**, anh **Nguyễn Quốc T1**) số tiền 576.875.000 đồng (Năm trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) . Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông **Nguyễn Thị T3**, ông **Trần Văn H** phải liên đới nộp 27.075.000 (Hai mươi bảy triệu không trăm bảy lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người đại diện theo uỷ quyền của đương sự;
- VKS ND huyện Kỳ Anh (2 bản);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKS ND tỉnh Hà Tĩnh;
- Chi cục THADS huyện Kỳ Anh;
- Phòng nghiệp vụ TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn thư.

Đặng Xuân Hoàng
